

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 5 – HK2

Unit 11. What's the matter with you?

Page | 1

- | | |
|-----|-----------------|
| 1. | :(n) vấn đề, |
| 2. | :(v) cảm thấy, |
| 3. | :(n) đau đầu, |
| 4. | :(n) sốt, |
| 5. | : sau khi, |
| 6. | :(n) đau răng, |
| 7. | :(n) đau tai, |
| 8. | :(n) đau họng, |
| 9. | :(n) đau bụng, |
| 10. | :(n) nha sĩ |
| 11. | :(n) trái cây, |
| 12. | :(v) mang, vác, |
| 13. | : đồ vật nặng, |
| 14. | :(n) kẹo |

Unit 12. Don't ride your bike too fast!

- | | |
|----|-------------------------|
| 1. | :(n) que diêm, |
| 2. | :(v) leo, |
| 3. | : đạp xe , |
| 4. | : chạy xuống cầu thang, |

ENGLISH FOR PRIMARY SCHOOL

5.	:(n) que diêm,
6.	: té xe,
7.	: té gãy tay,
8.	: bị bỏng

Unit 13. What do you do in your free time?

1.	:(n) chương trình,
2.	: lướt web,
3.	: đi xem phim,
4.	: laU nhà, do
5.	: tập võ ka ta tê,
6.	:(n) thể giới,
7.	:(n) công viên

Unit 14. What happened in the story?

1.	:(n) quả dưa hấu,
2.	:(v) xảy ra,
3.	:(n) hạt giống,
4.	: trồng,
5.	:(v) trao đổi,
6.	: may mắn,
7.	:nghe,
8.	: trước tiên,

9.	: sau đó,
10.	: kế tiếp,
11.	: cuối cùng,
12.	: thông minh,
13.	: làm việc chăm chỉ,
14.	: tham lam,
15.	: tử tế

Unit 15. What would you like to be in the future?

1.	: phi công,
2.	: tương lai,
3.	: kiến trúc sư,
4.	: nhà văn,
5.	: chăm sóc,
6.	: bệnh nhân,
7.	: thiết kế,
8.	: nhà du hành vũ trụ,
9.	: bay trong không gian,
10.	: tàu không gian,
11.	: quan trọng,
12.	: hành tinh,
13.	: học chăm chỉ,
14.	: mơ

Unit 16. Where's the post office?

Page | 4

- | | |
|-----|---------------------------------|
| 1. | : bưu điện, |
| 2. | : hiệu thuốc, |
| 3. | : viện bảo tàng, |
| 4. | : kế bên, |
| 5. | : đối diện, |
| 6. | : giữa cái này..... và cái kia, |
| 7. | : ở gốc của....., |
| 8. | : tại cuối của....., |
| 9. | : đi thẳng về phía trước |
| 10. | : rẽ trái, |
| 11. | : rẽ phải, |
| 12. | : đi bộ, |
| 13. | : phút |

Unit 17. What would you like to eat?

- | | |
|----|--------------------------|
| 1. | :... một tô..., |
| 2. | :.....một hộp giấy....., |
| 3. | :.....một ly....., |
| 4. | :.... một gói....., |
| 5. | :...một thỏi.... |
| 6. | : tươi, trong lành, |

7.	: khát,
8.	: xúc xích,
9.	: chai,
10.	: chế độ ăn khỏe mạnh,
11.	: nước trái cây,
12.	: rau cải,
13.	: cần,
14.	: bữa ăn

Unit18: WHAT WILL THE WEATHER BE LIKE TOMORROW?

1.	: dự báo thời tiết,
2.	: có sương mù,
3.	: bão tố,
4.	: mùa xuân,
5.	: mùa hè,
6.	: mùa đông,
7.	: mùa thu,
8.	: mưa,
9.	: gió